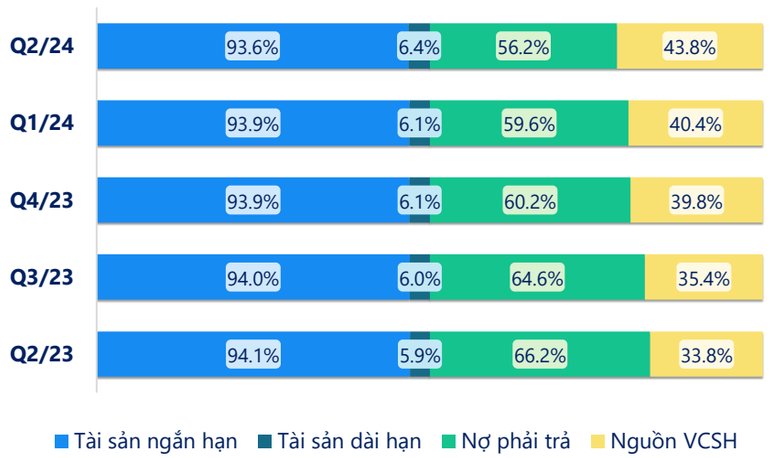
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,470
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,049
SL cổ phiếu LH	111,742,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	552,440
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,229
P/E	19.7
EPS	1,464

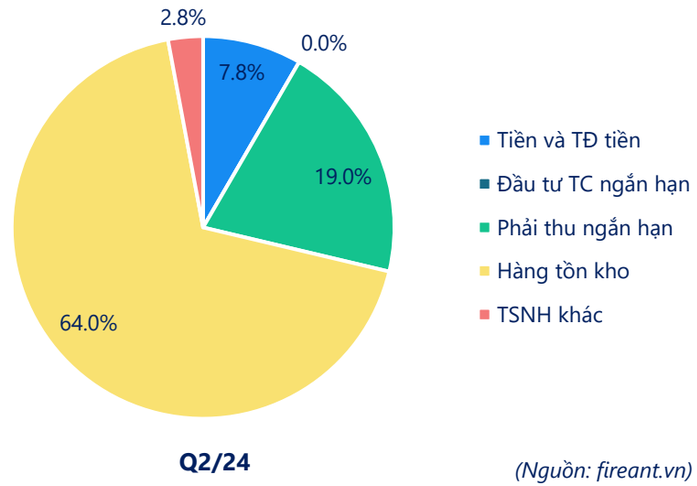
	YTD	1T	3T	6T
VC3	31.7%	12.5%	9.1%	30.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



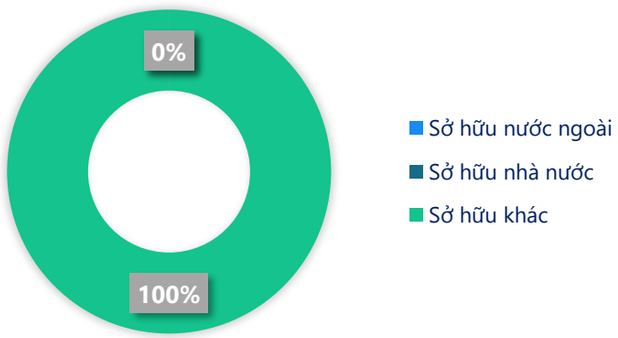
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



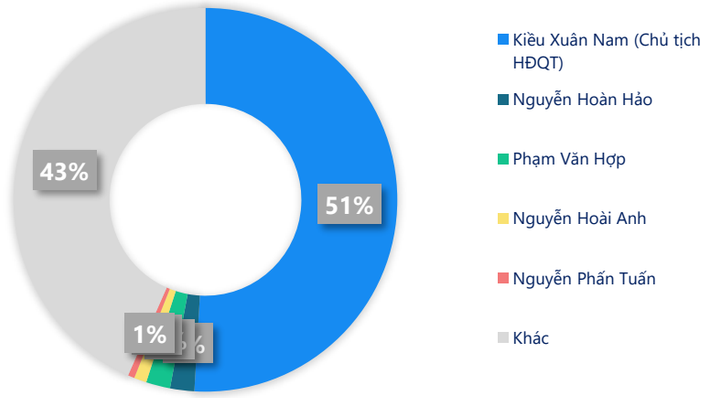
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



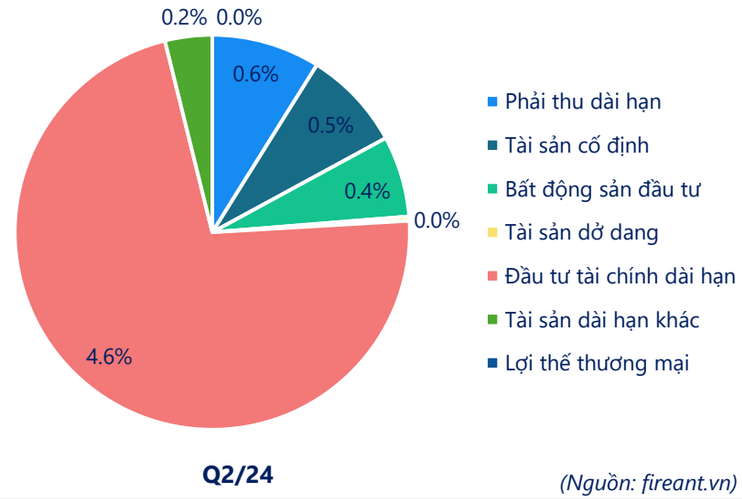
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

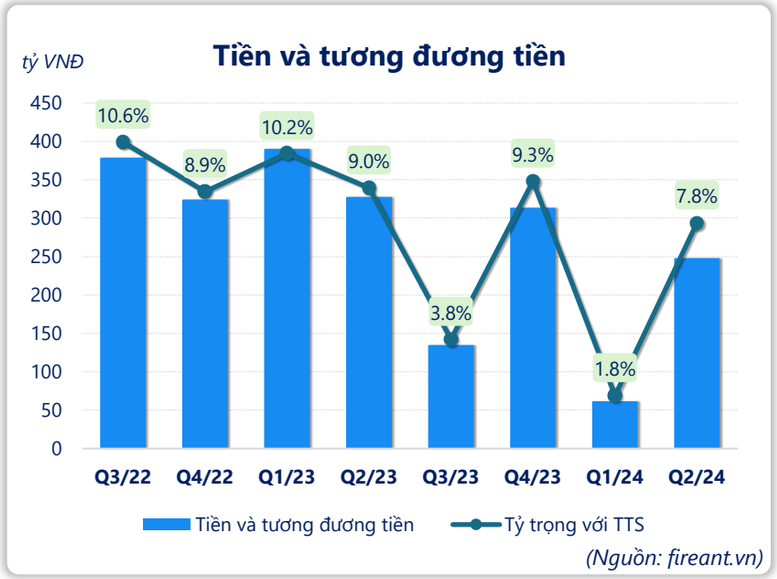
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



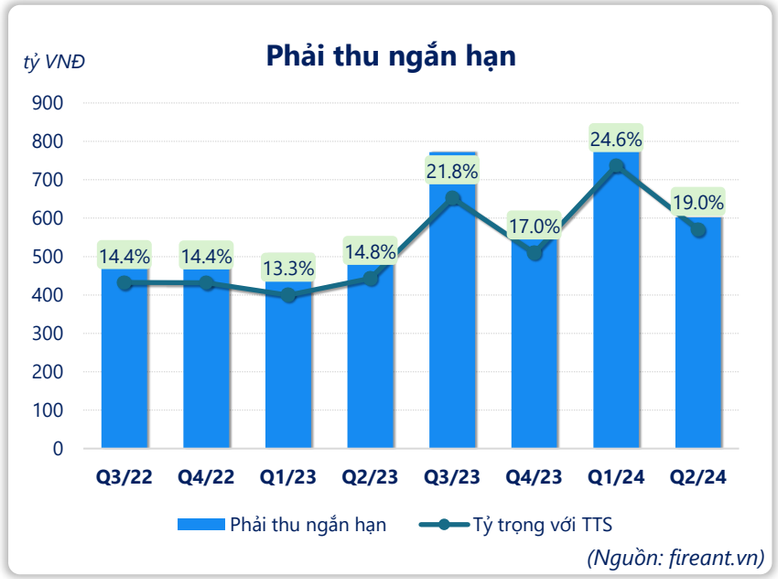
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

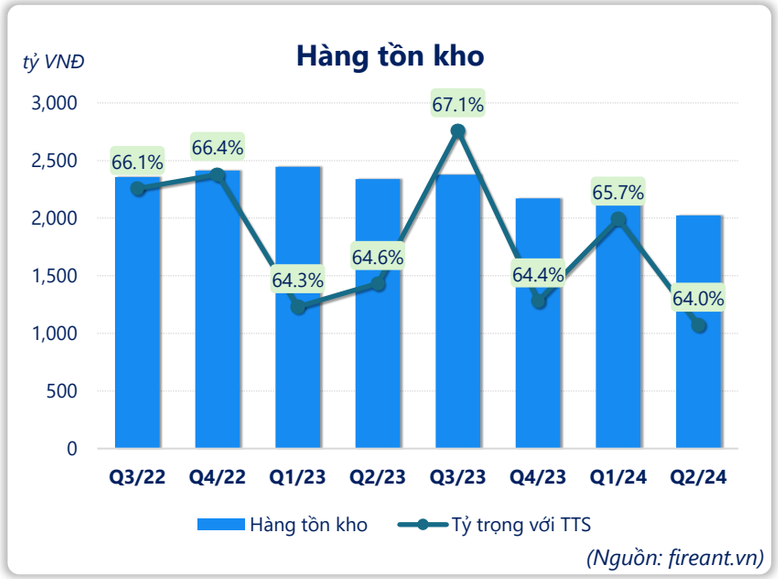
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)



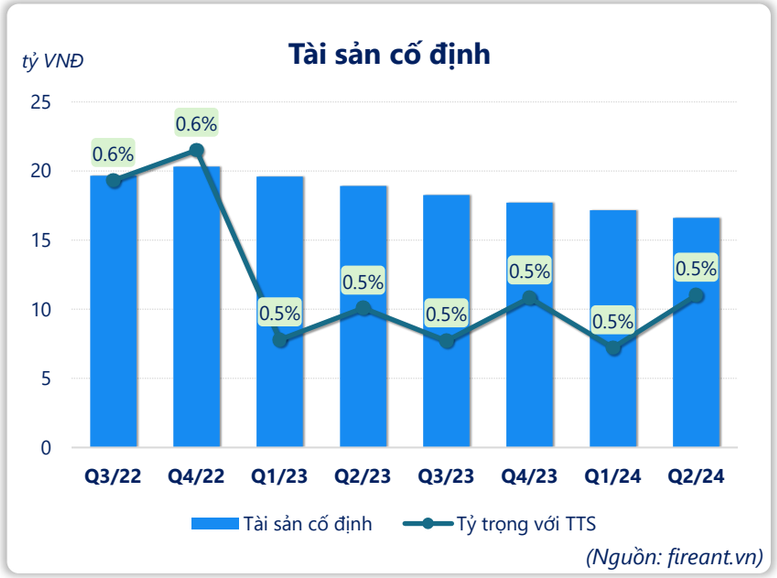
(Nguồn: fireant.vn)



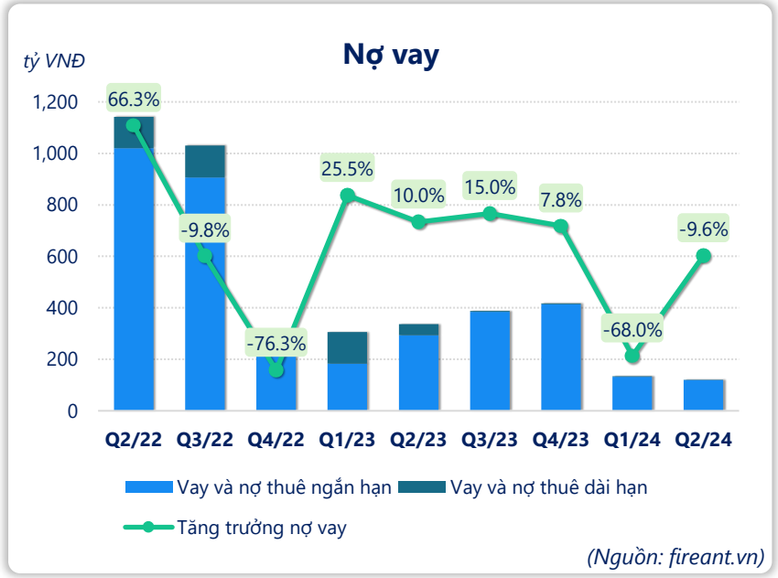
(Nguồn: fireant.vn)



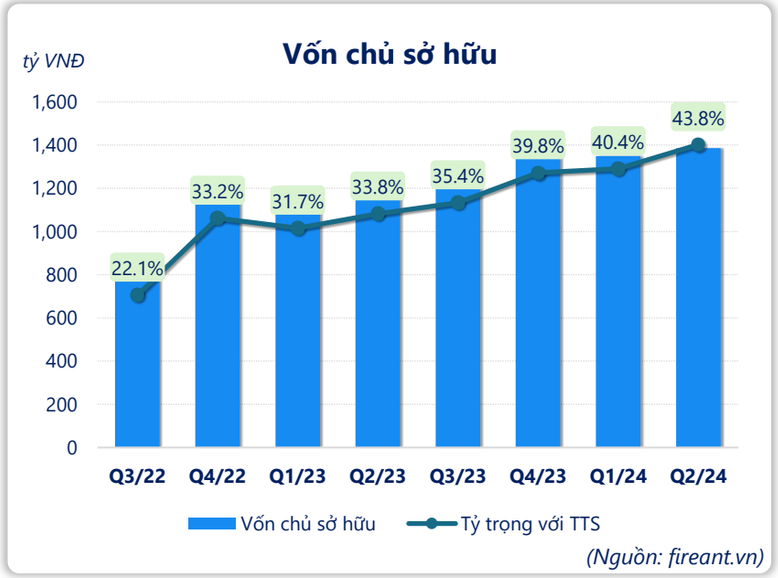
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

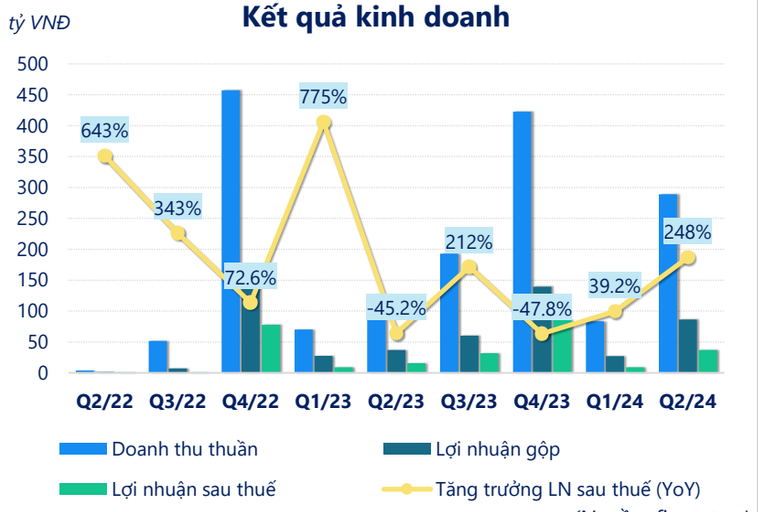


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

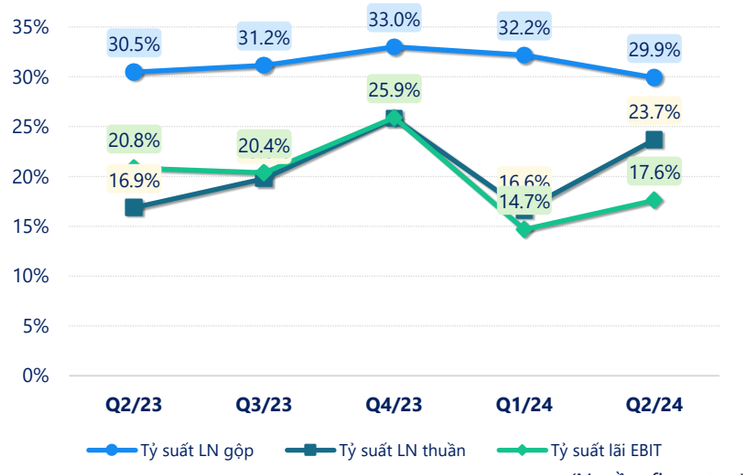
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Kết quả kinh doanh



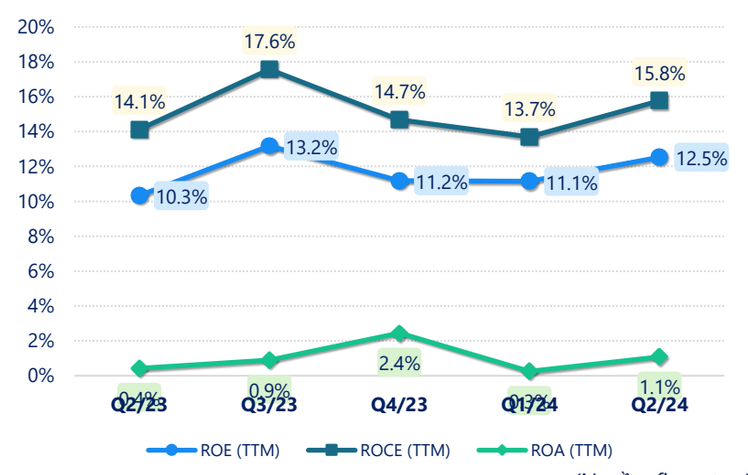
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



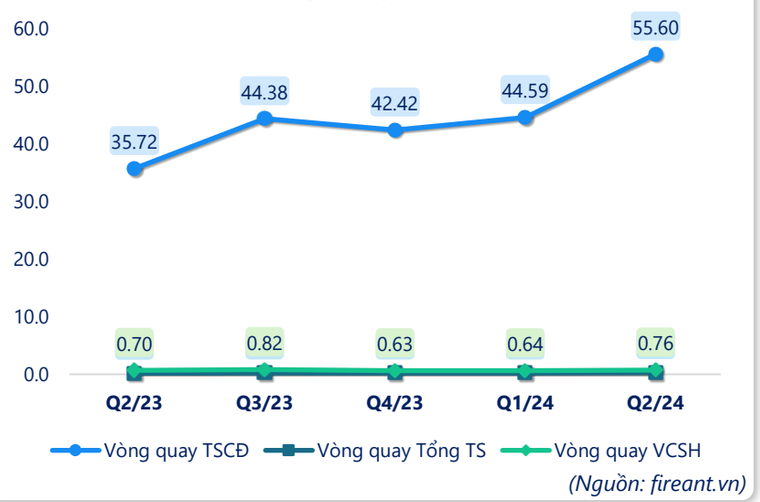
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



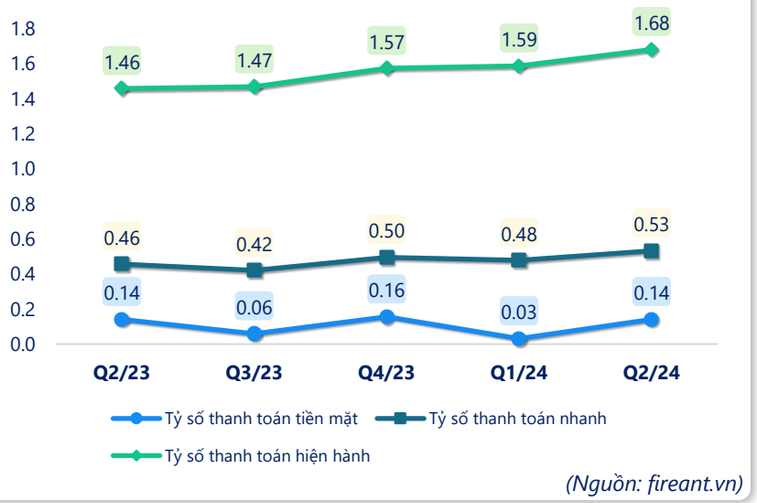
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



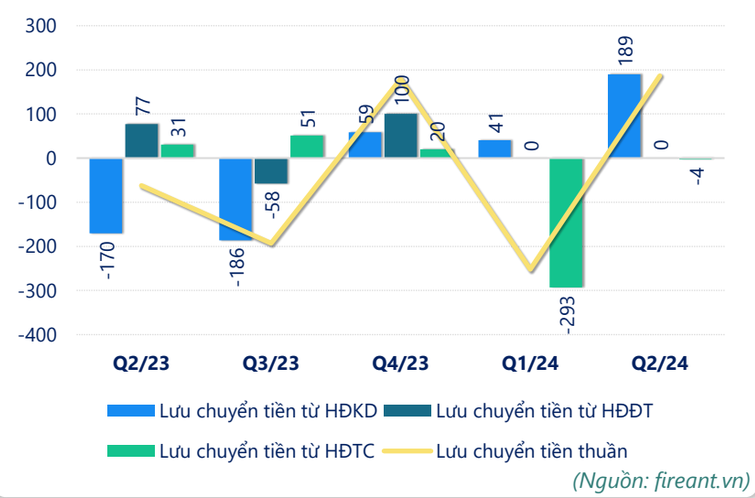
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,163**	**3,369**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,960	3,164	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	248	313	-20.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	602	567	6.2%
Hàng tồn kho	2,023	2,176	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	87.1	107	-18.7%
Tài sản dài hạn	**203**	**205**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Tài sản cố định	16.6	17.7	-6.2%
Bất động sản đầu tư	13.5	14.7	-8.2%
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.84**	**7.86**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,777	2,028	-12.4%
Nợ ngắn hạn	**1,761**	**2,010**	**-12.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	415	-71.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	427	459	-6.9%
Nợ dài hạn	16.0	18.3	-12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.70	2.37	-28.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,386**	**1,340**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,386**	**1,340**	**3.4%**
Vốn điều lệ	1,117	1,117	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	121	193	422	83.3	289
Giá vốn hàng bán	84.0	133	283	56.5	203
Lợi nhuận gộp	36.8	60.1	139	26.8	86.5
Doanh thu HĐTC	0.45	1.41	0.33	0.32	0.37
Chi phí TC	7.87	0.84	0.50	0.34	0.31
Chi phí lãi vay	4.87	0.84	0.50	0.34	0.31
LN trong công ty LKLD	-0.03	0	0.07	0.09	-0.06
Chi phí bán hàng	0.18	14.3	21.5	4.65	9.56
Chi phí QLDN	8.81	8.19	8.75	8.36	8.40
LN thuần từ HĐKD	20.4	38.1	109	13.9	68.5
Lợi nhuận khác	-0.08	0.27	-0.15	-1.98	-17.9
LN trước thuế	20.3	38.4	109	11.9	50.6
Lợi nhuận sau thuế	15.8	31.8	85.9	9.12	36.8
LNST của CĐ cty mẹ	15.8	31.8	85.8	9.12	36.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-170	-186	58.7	40.8	189
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.3	-57.6	100	0.28	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.7	50.9	20.0	-293	-3.55
Tiền đầu kỳ	390	328	135	313	61.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-62.4**	**-193**	**179**	**-252**	**186**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	328	135	313	61.5	248

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic